bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung hoặc hết hiệu lực.

Chương IV:
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Văn phòng Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản trên địa bàn.

Điều 22. Cơ quan tư pháp các cấp có trách nhiệm:

1. Giúp Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản được quy định tại điều 6 văn bản này.

2. Chủ trì phối hợp với văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh rà soát và hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành theo định kỳ 6 tháng, 1 năm.

3. Giao cho sở tư pháp kiểm tra tất cả những văn bản do Thủ trưởng các cơ sở ban, ngành tỉnh ban hành và văn bản cá biệt do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã ban hành hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, một năm báo cáo kết quả về Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 23. Cơ quan Tài chính các cấp có trách nhiệm

1. Giúp Uỷ ban nhân dân cùng cấp phân bổ ngân sách cho các ngành đảm bảo soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật .

2. Kinh phí hỗ trợ xây dựng, ban hành và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Do ngân sách địa phương bảo đảm và phải được dự toán trong kinh phí thường xuyên của các cơ quan chủ trì xây dựng, ban hành và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 24. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng ban hành và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Nếu vi phạm quy luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Điều khoản thi hành:

Căn cứ vào các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các cơ quan, ban ngành tổ chức thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã phản ánh kịp thời về văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh hoặc Sở tư Pháp để kịp thời trình Uỷ ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 453/QĐ-UB, ngày 01 tháng 4 năm 2005
V/v Kiện toàn, bổ sung BCĐ công tác thi hành án dân sự

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Chỉ thị số 20/2001/CT-TTg ngày 11/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Kiện toàn, bổ sung Ban chỉ đạo công tác thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông Trần Xuân Lộc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban.

2. Ông Trần Xuân Hùng - Giám đốc Sở tư pháp - Phó ban TT.

3. Ông Nguyễn Thanh Bình - Phó giám đốc Công an tỉnh - Uỷ viên

* Mời các ông (bà) có tên dưới đây làm Uỷ viên Ban chỉ đạo:

4. Ông Đỗ Tấn Hưng
- Phó Chánh án Toàn án nhân dân tỉnh;

5. Ông Vũ Bá Đồng
- Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;

6. Ông Nguyễn Đức Ký - Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;

7. Bà Trần Thị Châm- Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh;

** Bổ sung:*

8. Ông Đỗ Minh Quân - Phó giám đốc Sở Tài chính - Uỷ viên

9. Mời ông Mai Minh Tiệm - Thường trực BCH tỉnh hội CCB - Uỷ viên.

Điều 2: Ban chỉ đạo công tác thi hành án dân sự có nhiệm vụ:

- Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thi hành án dân sự đạt hiệu quả nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và của công dân góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Chỉ đạo các cơ quan ban ngành phối hợp chặt chẽ với cơ quan thi hành án tỉnh (là cơ quan chuyên môn) thuộc Sở tư pháp giải quyết nhanh, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác thi hành án dân sự.

- Kiểm tra, đánh giá, chỉ đạo các Ban chỉ đạo công tác thi hành án dân sự huyện, thị xã hoạt động có hiệu quả.

Điều 3: Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành của tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 459/QĐ-UB, ngày 4 tháng 4 năm 2005

Về việc thành lập Ban chỉ đạo Hội chợ triển lãm Thương mại - Nông nghiệp - việc làm tỉnh Hà Nam năm 2005 Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

Căn cứ Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 5/5/1999 của Chính phủ về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ triển lãm thương mại.

Xét tờ trình số 61/TMDL-XTTM ngày 01/4/2005 của Sở Thương mại về việc thành lập ban chỉ đạo Hội chợ triển lãm Thương mại- Nông nghiệp- Việc làm Hà Nam 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Ban chỉ đạo Hội chợ triển lãm Thương mại- Nông nghiệp- Việc làm tỉnh Hà Nam năm 2005 gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Trần Đậu: PCT UBND tỉnh - Trưởng ban.

2. Ông Trần Nga: GĐ Sở Thương mại- Du lịch- Phó ban thường trực.

3. Ông Nguyễn Văn Hùng: GĐ Sở Tài chính- Uỷ viên.

4. Ông Nguyễn Xuân Đông: GĐ Sở Nông nghiệp và PTNT- Uỷ viên.

5. Ông Trần Quốc Hùng: GĐ Sở Văn hoá - Thông tin - Uỷ viên.

6. Bà Hồ Thị Dung: Phó chánh văn phòng UBND tỉnh - Uỷ viên.

7. Ông Đỗ Văn Sáng: Chủ tịch UBND thị xã Phủ Lý - Uỷ viên.

8. Ông Lê Văn Hồng: PGĐ Sở Lao động thương binh và xã hội- Uỷ viên

9. Ông Nguyễn Thanh Bình: PGĐ Sở Công an - Uỷ viên.

Điều 2: Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo Hội chợ; xây dựng kế hoạch triển khai Hội chợ và tổ chức Hội chợ triển lãm Thương mại- Nông nghiệp và Việc làm năm 2005 theo đúng các quy định hiện hành, đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn.

Ban chỉ đạo tự giải tán sau khi kết thúc Hội chợ triển lãm.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Thương mại- Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động thương binh và Xã hội, Tài chính, Văn hoá- Thông tin, Công an tỉnh, UBND thị xã Phủ Lý, các ông, bà có tên tại điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 564/2005/QĐ-UB, ngày 13 tháng 4 năm 2005

V/v Ban hành Quy định quản lý xe công nông và xe tự chế trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29/6/2001;

Căn cứ Chỉ thị số 46/2004/CT-TTg ngày 09/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý xe công nông tham gia giao thông đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tư Pháp, Công an tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định "*về việc quản lý xe công nông và xe tự chế trên địa bàn tỉnh Hà Nam*"

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch

Đinh văn Cương

QUY ĐỊNH

V/v quản lý xe công nông và xe tự chế trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 564 /2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 4 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng.

Quy định này quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý xe công nông và xe tự chế khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam, bao gồm: sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật, đăng ký và tham gia giao thông đường bộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Xe công nông: là loại xe 4 bánh tự chế lắp động cơ 01 xi lanh vận hành trên đường bộ, chia làm

2 loại: công nông đầu dọc và công nông đầu ngang.

2. Xe tự chế gồm các loại xe lôi, xe đẩy, có gắn động cơ được chế tạo từ vật liệu, phụ tùng tận dụng; các máy chuyên dùng có gắn thêm bộ phận tự hành tham gia giao thông đường bộ *(máy trộn bê tông, máy tuốt lúa...)*.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quản lý việc sản xuất, lắp ráp:

Nghiêm cấm sản xuất, lắp ráp xe công nông và các xe tự chế khác dưới mọi hình thức.

Điều 4. Điều kiện để xe công nông được tham gia giao thông đường bộ:

1. Xe phải có đăng ký theo quy định của ngành Công an.

2. Phải được kiểm tra định kỳ chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Phải có bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện.

4. Người điều khiển phải có giấy phép lái xe phù hợp.

Điều 5. Phạm vi hoạt động, lộ trình hoạt động:

1- Giai đoạn 1: Đến 31/12/2005 cấm xe công nông hoạt động trên các tuyến Quốc lộ 1A, 21A, 21B, 38, nội thị thị xã Phủ Lý.

2. Giai đoạn 2: Đến 31/12/2006 cấm xe công nông hoạt động trên đường tỉnh.

3. Giai đoạn 3: Đến 31/12/2007 cấm xe công nông hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Nam .

Điều 6. Chế tài xử lý vi phạm.

Xử lý phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông theo Nghị định 15/2003/NĐ-CP của Chính Phủ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ XE CÔNG NÔNG VÀ XE TỰ CHẾ THAM GIA GIAO THÔNG

Điều 7. Sở Giao thông vận tải:

1. Là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch và đôn đốc thực hiện quy định về quản lý hoạt động của xe công nông, xe tự chế tham gia giao thông.

2. Thực hiện việc đăng kiểm đối với các xe đã có đến ngày 31/12/2004. Thông báo rộng rãi danh sách các phương tiện không đảm bảo chất lượng tham gia giao thông để các cấp, các ngành phối hợp quản lý.

3. Quản lý công tác đào tạo và tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái xe cho người điều khiển công nông theo các quy định hiện hành.

4. Chỉ đạo việc rà soát, lắp đặt các biển báo hiệu đường bộ phù hợp để quản lý hoạt động của xe công nông.

5. Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện quy định này, định kỳ báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Công an tỉnh:

1. Thực hiện việc tổ chức đăng ký, cấp biển kiểm soát cho xe công nông đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật đã có đến ngày 31/12/2004.

2. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm của xe công nông và người điều khiển theo quy định của Luật Giao thông đường bộ và quy định này.

Điều 9. Sở Công nghiệp:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, cung cấp ô tô tải nhẹ đạt các điều kiện về an toàn kỹ thuật để từng bước thay thế và loại bỏ hoàn toàn xe công nông theo lộ trình và phạm vi hoạt động nêu tại điều 5 của quy định này.

2. Hướng dẫn, phối hợp với các huyện, thị xã quản lý chặt chẽ, không để tình trạng sản xuất xe công nông, xe tự chế.

Điều 10. Các ngành Văn hoá thông tin, Đài phát thanh truyền hình, báo Hà Nam phối hợp với Uỷ ban Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể quần chúng của tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định này.

Điều 11. Các ngành Thuế, Bảo việt theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng mức thu hợp lý đối với xe công nông và kế hoạch phối hợp tổ chức đăng ký.

Điều 12. UBND các huyện, thị xã:

1. Tổ chức tuyên truyền và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các xã , phường, thị trấn thực hiện kiểm tra, rà soát để đình chỉ và xử lý vi phạm đối với tổ chức cá nhân trên địa bàn sản xuất, lắp ráp xe công nông, xe tự chế khác.

2. Rà soát, thống kê danh sách các chủ xe công nông, xe tự chế trên địa bàn gửi các cơ quan quản lý *(Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh)*; phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng để quản lý trong việc đăng ký, đăng kiểm và tham gia giao thông trên đường bộ của xe công nông, xe tự chế.

3. Phối hợp cùng các ngành chức năng kiểm tra, xử lý vi phạm đối với việc sản xuất và lưu hành xe công nông, xe tự chế trên đường bộ.

Điều 13. UBND các xã, phường, thị trấn: tổ chức tuyên truyền sâu rộng thực hiện theo chỉ đạo của UBND các huyện, thị xã trong việc quản lý xe công nông, xe tự chế.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân là Chủ các cơ sở sản xuất, lắp ráp xe công nông, xe tự chế phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung của quy định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.

Điều 15. Khen thưởng và xử lý vi phạm:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật giao thông đường bộ và Quy định này được khen thưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính, kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 16: Tổ chức thực hiện:

1. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành nghiêm chỉnh quy định này.

2. Đối với các xe công nông đang hoạt động hiện chưa có đăng ký, đăng kiểm yêu cầu phải đăng ký, đăng kiểm theo đúng quy định hiện hành mới được phép tham gia giao thông. Thời gian thực hiện trong quý II/2005.

3. Các cơ quan quản lý Nhà nước, UBND các cấp tổ chức thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh văn Cương

Quyết định số 571/QĐ-UB, ngày 13 tháng 4 năm 2005
V/v thành lập Ban chỉ huy Phòng, chống lụt, bão tỉnh Hà Nam năm 2005

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 8/3/1993 và Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão sửa đổi, bổ xung ngày 24/8/2000;

Căn cứ Nghị định 168/HĐBT ngày 19/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng *(nay là Chính phủ)* quy định về tổ chức, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo Phòng, chống lụt,

bão Trung ương và Ban chỉ huy Phòng, chống lụt, bão các cấp, các ngành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh Hà Nam năm 2005 gồm các ông, bà có tên dưới đây :

1. Đinh Văn Cương - Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban .

2. Trần Đậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Phó trưởng ban.

3. Nguyễn Trí Ngọc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Phó trưởng ban thường trực.

4. Trần Xuân Lộc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Phó trưởng ban

5. Nguyễn Xuân Đông - Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT - Phó trưởng ban.

6. Nguyễn Mạnh Hùng- Phó giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT - Uỷ viên

7. Phạm Văn Chất - Giám đốc Công an tỉnh - Uỷ viên

8. Phạm Hoài Giang - Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh - Uỷ viên.

9. Nguyễn Thế Mạo - Giám đốc Sở Kế hoạch đầu tư -Uỷ viên.

10. Nguyễn Văn Hùng - Giám đốc Sở Tài chính - Uỷ viên.

11. Phạm Sỹ Lợi - Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Uỷ viên.

12. Kim Văn Đặng - Giám đốc Bưu điện tỉnh - Uỷ viên.

13. Vũ Thanh Liêm - Giám đốc Điện lực tỉnh - Uỷ viên.

14. Nghiêm Đức Đạo - Giám đốc Sở Lao động TBXH - Uỷ viên.

15. Nguyễn Như Lâm - Giám đốc Sở Y tế - Uỷ viên.

16. Trần Quốc Hùng - Giám đốc Sở Văn hoá thông tin - Uỷ viên.

17. Đinh Việt Cường - Giám đốc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh - Uỷ viên.

18. Nguyễn Xuân Vân - Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Uỷ viên.

19. Lại Văn Hải - Chánh Thanh tra tỉnh - Uỷ viên.

20. Nguyễn Bá Công - Giám đốc Sở Nội vụ - Uỷ viên.

21. Lê Văn Quý - Giám đốc Sở Xây dựng -Uỷ viên.

22. Đỗ Quang Huy - Giám đốc Trung tâm dự báo KTTV - Uỷ viên.

23. Nguyễn Văn Hồng - Chi cục trưởng Chi cục PCLB - QLĐĐ - Uỷ viên.

Thường trực Ban chỉ huy Phòng, chống lụt, bão tỉnh gồm:

1. Ông : Đinh Văn Cương

2. Ông : Nguyễn Trí Ngọc

3. Ông : Nguyễn Xuân Vân

4. Ông : Nguyễn Xuân Đông

5. Ông : Nguyễn Mạnh Hùng

6. Ông : Đỗ Quang Huy

7. Ông Nguyễn Văn Hồng - Chi cục trưởng Chi cục PCLB - QLĐĐ - Chánh Văn phòng Ban chỉ huy - PCLB tỉnh

Trụ Sở thường trực của Ban chỉ huy Phòng, chống lụt, bão tỉnh :

- Tại Văn phòng UBND tỉnh khi lũ bão báo động cấp 3 hoặc bão khẩn cấp có khả năng ảnh hưởng tới tỉnh Hà Nam.

- Tại Sở Nông nghiệp & PTNT khi lũ dưới báo động III hoặc bão gần .

Điều 2. Ban chỉ huy Phòng, chống lụt, bão tỉnh có nhiệm vụ:

- Tổ chức, chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh thực hiện các chủ trương của Chính phủ, của Ban chỉ đạo Phòng, chống lụt, bão Trung ương và của tỉnh về công tác Phòng, chống lụt, bão, úng, bảo vệ sản xuất; bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước, của tập thể và nhân dân trong địa bàn toàn tỉnh.

- Được huy động lao động, vật tư, phương tiện, kinh phí để phòng chống và nhanh chóng xử lý, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra, khôi phục sản xuất và ổn định đời sống nhân dân .

Đôn đốc, kiểm tra việc hoàn thành kế hoạch đắp đê, làm kè, cống, trạm bơm, kênh mương năm 2005 đảm bảo đúng thời hạn quy định và chất lượng.

Đôn đốc, kiểm tra việc thi hành Pháp lệnh đê điều, Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão , Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi; việc tổ chức công tác Phòng, chống lụt, bão ở các cấp, các ngành. Cùng với các cấp chính quyền và các ngành của tỉnh chỉ đạo, điều hành, kiểm tra trước, trong và sau lũ bão, phát hiện những vị trí xung yếu, có biện pháp đề phòng và giữ vững đê điều trong mùa lũ bão.

Giúp việc ban chỉ huy gồm một số chuyên viên của Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy được ghi trong kế hoạch năm, Sở Tài chính vật giá có trách nhiệm cấp phát kịp thời và giao cho Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành .

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 627/QĐ-UB, ngày 18 tháng 4 năm 2005
V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm TTCN làng nghề xã Kim Bình, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 08/2005/NĐ-CP, ngày 24/1/2005 của chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số: 16/2005/NĐ-CP, ngày 07/2/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 829/2003/QĐ-UB, ngày 01/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định đầu tư xây dựng và quản lý cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện, thị xã và cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã, thị trấn;

Xét đề nghị của UBND xã Kim Bình tại tờ trình số 10/ TTr-UB, ngày 08/4/2005 có ý kiến của UBND huyện Kim Bảng; đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 126/TTr-SXD ngày 12/4/2005 và Hồ sơ thiết kế quy hoạch chi tiết Cụm TTCN xã Kim Bình, huyện Kim Bảng do Trung tâm Quy hoạch Đô thị Nông thôn Hà Nam lập tháng 3 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết cụm Tiểu thủ công nghiệp - Làng nghề xã Kim Bình, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với những nội dung cơ bản như sau:

1. Tên đồ án:

Quy hoạch chi tiết cụm Tiểu thủ công nghiệp - Làng nghề xã Kim Bình, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Vị trí và phạm vi quy hoạch:

Khu đất qui hoạch thuộc địa phận xã Kim Bình, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, có quy mô nghiên cứu 33,4 ha được giới hạn như sau:

- Phía Đông: giáp mương tiêu nước và địa phận huyện Duy Tiên.

- Phía Tây và Bắc: giáp ruộng.

- Phía Nam: giáp mương.

3. Tính chất khu quy hoạch:

Là cụm Tiểu thủ công nghiệp - Làng nghề quy mô vừa, nhằm thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư; đồng thời khai thác, phát huy những ngành nghề truyền thống và thế mạnh của huyện Kim Bảng.

4. Phân khu chức năng và sử dụng đất:

4.1. Bảng cân bằng đất đai:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M^2)	TỶ LỆ (%)
1	**Đất công nghiệp hiện có**	**196.079,5**	**58,7**
	Công ty Thuỵ Trạch	28.305,5	
	Công ty Minh Châu	22.047,0	
	Công ty Vật liệu điện	38.964,0	
	Công ty BT Vĩnh Tuy	106.763,0	
2	**Đất dự kiến phát triển**	**99.484**	**29,8**
	Lô A	5.675,0	
	Lô B1	29.928,0	
	Lô B2	30.150,0	
	Lô C	33.731,0	
3	**Đất mặt nước**	**2.024,0**	**0,6**
4	**Đất thuỷ lợi (Trạm bơm)**	**945,0**	**0,3**
5	**Đất cây xanh**	**3.768,0**	**1,1**
6	**Đất giao thông**	**31.744,0**	**9,5**
	Tổng cộng	**334.045,0**	**100,00**

4.2. Bố cục quy hoạch:

- Đất sản xuất có diện tích:
  295.563,5 m^2.

Trong đó:

** Đất đã cấp cho các doanh nghiệp: 196.079,5 m^2.*

** Đất chưa giao cho doanh nghiệp: 99.484,0 m^2.*

+ Lô A: 5.675,0 m^2.
+ Lô B1: 29.928,0 m^2.
+ Lô B2: 30.150,0 m^2.
+ Lô C: 33.731,0 m^2.

- Đất cây xanh cách ly có diện tích:
  3.768,0 m^2.
- Đất giao thông có diện tích:
  31.744,5 m^2.
- Đất trạm bơm có diện tích:
  945,0 m^2.

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường:

5.1. Giao thông:

+ Đường trục chính (D3) nối với QL21B có mặt cắt: 1m + 10.5m + 1m = 12,5m (chưa kể taluy hai bên đường).

+ Đường D1:

1,5m + 10,5m + 3m = 15,0m.

+ Đường D2:

1,5m + 10,5m + 3m = 15,0m.

+ Đường N1; N2:

2m + 6m + 2m = 10m.

+ Đường D4:

1,5m + 10,5m + 3m = 15,0m

5.2. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền lô đất cao nhất là +3,72m, thấp nhất là +3,00m.

- Độ dốc san nền i = 0,1% đến 0,15%.

5.3. Quy hoạch thoát nước và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước:

- Nước mưa, nước thải thoát bằng hệ thống cống chung. Nước thải phải xử lý ngay tại các doanh nghiệp đạt tiểu chuẩn mới được thải vào hệ thống thoát nước chung.

- Hướng thoát nước: Nước từ hệ thống cống thoát nước chung thoát về các mương tiêu hiện có.

- Kết cấu cống:

+ Dùng cống hộp B400 ÷ B600 xây gạch đậy tấm đan bê tông cốt thép.

+ Đoạn cống thoát nước qua đường dùng cống tròn BTCT D800, cống ngầm của mương tưới tiêu dùng cống tròn BTCT D1000.

b. Vệ sinh môi trường:

Nước thải của các cơ sở sản xuất phải được xử lý tại nhà máy đạt tiêu chuẩn VSMT trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Chất thải rắn tại các cơ sở sản xuất phải được thu gom và đưa đến khu vực xử lý rác chung của tỉnh.

Bố trí cây xanh cách ly dọc theo mương tiêu nước (Theo hướng Bắc Nam); trồng cây xanh trên hè đường GT trong cụm TTCN với khoảng cách 6m/1 cây.

5.4. Cấp điện:

- Nguồn điện: Dự kiến lấy nguồn điện từ đường dây 35 KV, nằm trong ranh giới đất làng Khê Khẩu.

- Trạm biến áp: Xây dựng 1 trạm biến áp 100 KVA sử dụng cấp điện chiếu sáng trong cụm TTCN.

- Đường dây: Toàn tuyến đường dây điện chiếu sáng sử dụng dây AC 16 treo chung trên cột đèn chiếu sáng.

- Tuyến đường dây điện cao thế cung cấp cho các doanh nghiệp được đi chung trên cột điện chiếu sáng.

Hiện trên tuyến đường D4 có đường điện cao thế của Công ty bê tông Vĩnh Tuy, khi triển khai xây dựng chủ đầu tư liên hệ để sử dụng hệ thống cột đã có, tránh tình trạng chồng chéo nhiều cột trên một tuyến đường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch: Giao UBND huyện Kim Bảng, UBND xã Kim Bình tổ chức tuyên truyền, công bố quy hoạch, GPMB thu hồi đất, xúc tiến kêu gọi nhà đầu tư; xây dựng hạ tầng kỹ thuật và quản lý quy hoạch xây dựng được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Kim Bảng, UBND xã Kim Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh văn Cương

Quyết định số 646/QĐ-UB, ngày 22 tháng 4 năm 2005
V/v thành lập ban chỉ đạo chương trình hành động phòng chống tội phạm, buôn bán phụ nữ, trẻ em

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 130/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động phòng, chống tội phạm, buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến 2010;

Căn cứ Kế hoạch số 52/BCĐ-130/CP ngày 13/12/2004 của Ban chỉ đạo 130 Chính phủ về triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Hà Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em *(gọi tắt Ban chỉ đạo 130/UB)* gồm các thành viên sau:

1. Ông Nguyễn Trí Ngọc: Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban

2. Ông Nguyễn Thanh Bình: Phó Giám đốc Công an tỉnh - Phó Trưởng ban

3. Ông Mai Tiến Dũng : Phó văn phòng UBND tỉnh - Uỷ viên

4. Ông Lê Văn Hồng : Phó Giám đốc Sở lao động TBXH - Uỷ viên

5. Ông Lê Duyên: Phó Giám đốc Sở Tư pháp - Uỷ viên

6. Ông Trịnh Văn Thế: Phó Giám đốc Sở Tài chính - Uỷ viên

7. Ông Nguyễn Đức Hoà: Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Uỷ viên

8. Bà Đinh Thị Yến: Chủ nhiệm Uỷ ban dân số gia đình và trẻ em-Uỷ viên

Mời các Ông (Bà) có tên sau tham gia Ban chỉ đạo.

1. Bà Quyền Thị Sáng : Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh - Uỷ viên

2. Ông Vũ Bá Đồng : Phó Viện Trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

3. Ông Nguyễn Văn Kỷ: Phó Chánh án Toà án nhân dân tỉnh

4. Ông Vũ Xuân Thu: Phó Chủ tịch Uỷ ban mặt trận Tổ quốc tỉnh

5. Bà Lê Thị Thanh Hà: Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh

6. Bà Nguyễn Thị Bình: Phó Chủ tịch Hội nông dân tập thể tỉnh.

Điều 2. BCĐ/130 UB có nhiệm vụ quyền hạn: Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh:

- Chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã thực hiện chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực có liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã phối hợp với các tổ chức đoàn thể, nhân dân trong công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

(Giao cho Công an tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, đôn đốc các đơn vị địa phương báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện chương trình này).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các ông, bà có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 647/QĐ-UB, ngày 22 tháng 4 năm 2005
Về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển khu du lịch hồ Tam Chúc

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-UB ngày 13/7/2004 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm du lịch hồ Tam Chúc, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Xét tờ trình số 76 /TMDL ngày 20/ 4/2005 của Sở Thương mại về việc thành lập ban chỉ đạo phát triển khu du lịch hồ Tam Chúc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Ban chỉ đạo phát triển khu du lịch hồ Tam Chúc, huyện Kim Bảng gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Trần Đậu: PCT UBND tỉnh - Trưởng ban.

2. Ông Trần Nga: GĐ Sở Thương mại- Du lịch- Phó ban thường trực.

3. Ông Chu Đức Thọ: Chủ tịch UBND huyện Kim Bảng- Phó ban.

4. Ông Nguyễn Thế Mạo: Giám đốc Sở Kế hoạch & Đầu tư- Uỷ viên.

5. Ông Lê Đình Quý: Giám đốc Sở Xây dựng- Uỷ viên.

6. Ông Nguyễn Văn Hùng: Giám đốc Sở Tài chính- Uỷ viên.

7. Ông Nguyễn Xuân Đông: GĐ Sở Nông nghiệp và PTNT- Uỷ viên.

8. Ông Đỗ Quang Cừ: Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường- Uỷ viên.

9. Ông Trần Quốc Hùng: GĐ Sở Văn hoá- Thông tin- Uỷ viên.

10. Bà Hồ Thị Dung: Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Uỷ viên.

11. Ông Tạ Dậu: PGĐ Sở Thương mại-Du lịch- Uỷ viên.

12. Ông Trần Văn Bình: PGĐ Sở Công an - Uỷ viên.

- Cơ quan thường trực: Sở Thương mại -Du lịch

- Ban chỉ đạo có các tổ công tác giúp việc:

+ Sở Thương mại - Du lịch thành lập tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Uỷ ban nhân dân huyện Kim Bảng thành lập tổ công tác thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

Điều 2: Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo: xây dựng kế hoạch chi tiết quy định tiến độ thời gian hoàn thành từng công việc

phát triển khu du lịch hồ Tam Chúc; trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể khu du lịch hồ Tam Chúc; chỉ đạo lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, công tác giải phóng mặt bằng; quản lý quy hoạch theo đúng quy định.

Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo do ngân sách cấp theo chế độ hiện hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Thương mại - Du lịch, Xây dựng, Tài nguyên & Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an tỉnh, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá-Thông tin, UBND huyện Kim Bảng, các ông, bà có tên tại điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 747/2005/QĐ-UB ngày 6 tháng 5 năm 2005

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Uỷ ban Dân số - Gia đình và Trẻ em.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số: 02/2004/TTLT-UBDSGĐTE-BNV ngày 22/12/2004 của Uỷ ban dân số - Gia đình- Trẻ em và bộ nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về công tác Dân số - Gia đình - Trẻ em ở địa phương;

- Theo đề nghị của Uỷ ban dân số - Gia đình - Trẻ em và Sở nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Uỷ ban dân số Gia đình Trẻ em tỉnh Hà Nam có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

A. Vị trí và chức năng:

Uỷ ban dân số Gia đình và trẻ em tỉnh Hà Nam là cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số gia đình và trẻ em trên địa bàn tỉnh.

Uỷ ban dân số - Gia đình và trẻ em chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh đồng thời chịu sự chỉ đạo hướng dẫn kiểm tra về nghiệp vụ của Uỷ ban dân số - Gia đình và Trẻ em Trung ương.

B. Nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về dân số, gia đình và trẻ em và chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản đã trình.

2. Xây dựng trình UBND tỉnh quy hoạch, kế hoạch dài hạn 5 năm, hàng năm, các chương trình mục tiêu, chương trình hành động, dự án thuộc lĩnh vực dân số, gia đình, trẻ em phù hợp với chương trình mục tiêu Quốc gia và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Xây dựng trình UBND tỉnh quyết định việc phân công, phân cấp quản lý về lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em đối với UBND huyện, thị xã thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, các chương trình mục tiêu, chương trình hành động, dự án về dân số, gia đình và trẻ em đã được phê duyệt.

5. Tổ chức công tác thông tin, truyền thông, giáo dục chính sách pháp luật và thông tin về các lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em.

6. Xây dựng trình Uỷ ban nhân dân tỉnh kế hoạch phối hợp với các ngành, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở tỉnh trong việc thực hiện các nhiệm vụ về dân số, gia đình và trẻ em và chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch; phối hợp chỉ đạo tổ chức các ngày kỷ niệm về dân số, gia đình và trẻ em và "Tháng hành động vì trẻ em" trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ trì phối hợp với các ngành liên qua hướng dẫn thực hiện các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, cơ cấu dân số trên địa bàn tỉnh; Việc sử dụng các phương tiện tránh thai và thuốc thiết yếu thực hiện dịch vụ kế hoạch hoá gia đình theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế hoạch hoá gia đình và đăng ký dân số; tổng hợp, phân tích tình hình về dân số.

8. Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chuẩn mực về gia đình phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và chuẩn mực của Gia đình Việt Nam. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện đề án phát triển kinh tế gia đình, hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt; thực hiện các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới.

9. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo những nội dung, quản lý Nhà nước được phân công.

Vận động các tổ chức cá nhân trong nước, ngoài nước để bổ sung nguồn lực

cho Quỹ bảo trợ trẻ em; quản lý, sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra việc quản lý và sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em ở cấp huyện theo quy định của pháp luật.

10. Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện xây dựng mô hình gia đình ít con, ấm no, hạnh phúc, bền vững và nâng cao chất lượng dân số, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tốt các mô hình về công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, các tiêu chí chuẩn mực quyền trẻ em, ngăn chặn phòng ngừa các hành vi vi phạm quyền trẻ em.

11. Quản lý và chịu trách nhiệm sử dụng có hiệu quả các dự án đầu tư cho các chương trình mục tiêu về trẻ em được giao.

12. Hướng dẫn kiểm tra hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công thuộc lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em trên địa bàn; quản lý các đơn vị sự nghiệp thuộc Uỷ ban dân số gia đình và trẻ em tỉnh.

13. Giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước đối với các hội, tổ chức Phi chính Phủ hoạt động trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của Pháp luật.

14. Tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phổ biến tiến bộ khoa học công nghệ quản lý mạng về công tác dân số, gia đình và trẻ em ở tỉnh.

15. Thực hiện hợp tác Quốc tế đối với các vấn đề hoạt động có liên quan đến công tác dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật và theo sự phân cấp hoặc uỷ quyền của UBND tỉnh.

16. Chủ trì phối hợp với Sở nội vụ trình UBND tỉnh việc hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban dân số - Gia đình và trẻ em tỉnh, huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của ban dân số - Gia đình trẻ em xã.

17. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật; giải quyết khiếu nại tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Uỷ ban dân số - Gia đình và Trẻ em theo quy định của pháp luật.

18. Báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao về UBND tỉnh, Uỷ ban dân số - Gia đình và Trẻ em Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định; tổ chức thu thập, xử lý số liệu, lưu trữ, xây dựng cơ sở dữ liệu về dân số, gia đình và trẻ em.

19. Trình UBND tỉnh chương trình, kế hoạch cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Uỷ ban dân số - Gia đình và Trẻ em tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện sau khi Uỷ ban dân số - Gia đình- Trẻ em được phê duyệt.

20. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và chính

sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

21.Tổ chức đào tạo - bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức, viên chức, cán bộ xã, phường thị trấn và cộng tác viên làm công tác dân số, gia đình và trẻ em trên địa bàn tỉnh.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo phân cấp của UBND tỉnh.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức bộ máy của Uỷ ban Dân số - Gia đình và trẻ em tỉnh Hà Nam gồm:

1- Lãnh đạo Uỷ ban:

- Chủ nhiệm Uỷ ban là người đứng đầu Uỷ ban, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Uỷ ban về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Phó chủ hiệm Uỷ ban là người giúp việc Chủ nhiệm phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước chủ nhiệm, trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công theo quy định của pháp luật.

2- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ:

- Phòng truyền thông.

- Phòng kế hoạch tổng hợp.

- Phòng nghiệp vụ.

- Thanh tra.

- Văn phòng.

Phòng do trưởng phòng phụ trách nếu đủ điều kiện về qui mô và yêu cầu nhiệm vụ có 01 Phó trưởng phòng giúp việc.

3- Các đơn vị sự nghiệp:

- Trung tâm tư vấn dịch vụ dân số, gia đình và trẻ em tỉnh Hà Nam .

- Quỹ bảo trợ Trẻ em tỉnh Hà Nam .

4- Biên chế :

Biên chế của Uỷ ban Dân số - Gia đình và trẻ em thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp được tỉnh giao hàng năm.

Điều 3. Chủ nhiệm Uỷ ban Dân số - Gia đình và trẻ em căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm bố trí biên chế (trong tổng biên chế được giao) sắp xếp cán bộ, qui định nhiệm vụ cụ thể, xây dựng quy chế làm việc cho các đơn vị thuộc ngành hoạt động.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 735/2001/QĐ-UB ngày 11/7/2001 của UBND tỉnh Hà Nam.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân số - Gia đình và Trẻ em tỉnh, Giám đốc Sở nội vụ và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 748/2005/QĐ-UB, ngày 06 tháng 5 năm 2005
Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và tổ chức bộ máy của Sở nội vụ tỉnh Hà Nam.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ thông tư số 05/2004/TT-BNV, ngày 19/01/2004 của Bộ nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ , quyền hạn, và cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý Nhà nước về công tác nội vụ ở địa phương;

- Xét đề nghị của Sở nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Sở nội vụ tỉnh Hà Nam có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

A- Vị trí và chức năng;

Sở nội vụ là cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, có chức năng tham mưu và giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về nội vụ, bao gồm các lĩnh vực: Tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, sự nghiệp; tổ chức chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ công chức, viên chức nhà nước, cán bộ công chức xã, phường, thị trấn; tổ chức hội và tổ chức Phi Chính phủ, các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của sở.

Sở nội vụ chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ nội vụ.

B- Nhiệm vụ và quyền hạn:

1- Trình UBND tỉnh các quyết định, chỉ thị về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

2- Trình UBND tỉnh quy hoạch , kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về công tác nội vụ trên địa bàn tỉnh.

3- Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch kế hoạch đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở:

4- Về tổ chức bộ máy hành chính, sự nghiệp tỉnh:

4.1- Xây dựng trình UBND tỉnh quyết định việc phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy đối với UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh.

4.2- Xây dựng trình UBND tỉnh đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ để UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định theo thẩm quyền.

4.3- Thẩm định trình UBND tỉnh đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức sự nghiệp dịch vụ công để UBND tỉnh quyết định trên cơ sở quy hoạch và phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.4- Thẩm định và trình UBND tỉnh việc qui định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, bộ máy cơ quan chuyên môn, các chi cục thuộc cơ qan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp dịch vụ công thuộc UBND tỉnh quản lý.

4.5- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn cùng cấp hướng dẫn UBND cấp huyện việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện quản lý.

4.6- Thẩm định hoặc tham gia thẩm định đề án thành lập, giải thể các doanh nghiệp Nhà nước theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

4.7- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn của tỉnh có liên quan hướng dẫn, kiểm tra cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp theo qui định của pháp luật; phối hợp vối cơ quan hữu quan của tỉnh, việc phân loại, xếp hạng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh.

5- Về tổ chức chính quyền các cấp của tỉnh:

5.1- Trình UBND tỉnh đề án thành lập, sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh để trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

5.2- Giúp UBND tỉnh nghiên cứu, hướng dẫn theo dõi công tác tổ chức và hoạt động bộ máy chính quyền các cấp thuộc tỉnh, phối hợp với các cơ quan hữu quan của tỉnh tổ chức và hướng dẫn công tác bầu cư đại biểu Quốc hội; tổ chức và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thuộc tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Trung ương; giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân về thực hiên các quy định của pháp luật về bầu cử; tổng hợp báo cáo kết quả bầu cử HĐND, UBND và thực hiện các thủ tục để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ hoặc chủ tịch UBND tỉnh phê chuẩn các chức danh bầu cử theo qui định của pháp luật.

5.3- Làm đầu mối giúp UBND tỉnh quản lý công tác bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quản lý nhà nước, quản lý hành chính đối với đại biểu HĐND; tổ chức thống kê số lượng, chất lượng đại biểu HĐND, thành viên UBND các cấp để tổng hợp báo cáo theo qui định.

6- Về công tác địa giới hành chính:

6.1- Tổ chức triển khai thực hiện nguyên tắc về quản lý, phân vạch, điều

chỉnh địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

6.2- Theo dõi ,quản lý địa giới hành chính trong tỉnh, chuẩn bị các thủ tục đề nghị việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính, nâng cấp đô thị theo quy định; hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của nhà nước về thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tại địa phương.

6.3- Làm đầu mối giải quyết các vấn đề tranh chấp địa giới hành chính cấp tỉnh.

6.4- Tổng hợp để tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền những vấn đề tranh chấp địa giới hành chính của tỉnh còn có những ý kiến khác nhau.

6.5- Tổng hợp và quản lý hồ sơ địa giới, mốc, chỉ giới hành chính của tỉnh theo hướng dẫn và quy định của Bộ Nội Vụ.

7- Về cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước thuộc tỉnh:

7.1- Trình UBND tỉnh các đề án: Phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước và cán bộ công chức cơ sở; chính sách chế độ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cán bộ dân cử, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; sử dung, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn chức, từ chức, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước, cơ cấu ngành công chức trong các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh theo quy định của Pháp luật và hướng dẫn của Bộ nội vụ.

7.2- Giúp UBND tỉnh quản lý cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước, cán bộ công chức xã, phường thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ công chức cấp xã) công chức dự bị; xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo - bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước, cán bộ công chức cấp xã, công chức dự bị, giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý và thực hiện kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn và kiểm tra việc thi tuyển, bố trí, xắp xếp, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ công chức cấp xã.

7.3- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc quyết định theo phân cấp việc bố trí, sử dụng, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước thuộc diện UBND tỉnh quản lý.

7.4- Hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện các quy định về chức danh, tiêu chuẩn tổ chức thi tuyển, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức, viên chức, xây dựng cơ cấu công chức trong các đơn vị thuộc tỉnh theo quy định.

8. Về quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp:

8.1- Xây dựng và báo cáo UBND tỉnh kế hoạch biên chế của địa phương để trình HĐND cùng cấp quyết định tổng biên chế sự nghiệp và thông qua tổng biên chế hành chính trước khi báo cáo Bộ Nội Vụ.

8.2- Trình chủ tịch UBND phương án giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp và UBND cấp huyện; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt .

8.3- Hướng dẫn, quản lý biên chế đối với UBND cấp huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên và chi tiêu biên chế của các đơn vị sự nghiệp được nhà nước giao kinh phí để thực hiện cơ chế khoán một số loại dịch vụ công hoặc giao kinh phí hoạt động bằng hình thức định mức chi theo khối lượng công việc.

9- Trình UBND tỉnh chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh; làm thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo và triển khai thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính của Chính Phủ trên địa bàn toàn tỉnh.

10- Về công tác tổ chức hội và các Tổ chức Phi Chính phủ trong tỉnh:

10.1-Thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo thẩm quyền cho phép thành lập, giải thể, phê duyệt điều lệ của Hội, Tổ chức Phi Chính phủ trong tỉnh theo quy định.

10.2- Hướng dẫn kiểm tra và trình UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền việc thực hiện điều lệ đối với hội và Tổ chức Phi Chính phủ trong tỉnh.

11- Thực hiện công tác hợp tác quốc tế về nội vụ và theo các lĩnh vực công tác được giao theo quy định của Pháp luật và của UBND tỉnh.

12- Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực công tác được UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

13- Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về công tác nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, UBND cấp huyện cấp xã. Giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo lĩnh vực công tác được giao đối với các tổ chức của các bộ, ngành Trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh.

14- Tổng hợp thống kê theo hướng dẫn của bộ nội vụ về tổ chức các cơ quan hành chính, sự nghiệp; số lượng các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, thôn, làng; số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước, công chức cấp xã; hướng dẫn thực hiện phân cấp quản lý hồ sơ cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

15- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, xây dựng hệ thống

thông tin, dữ liệu cung cấp số liệu vào công tác quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

16- Chỉ đạo và hướng dẫn tổ chức các hoạt động dịch vụ công trong công tác được giao.

17- Thực hiện công tác thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định với UBND tỉnh và Bộ Nội Vụ.

18- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc sở theo quy định.

19- Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

20- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Nội Vụ:

1- Lãnh đạo sở:

- Giám đốc là người đứng đầu sở, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ các hoạt động của Sở Nội Vụ

- Phó giám đốc sở là người giúp việc Giám đốc sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước giám đốc sở về các nhiệm vụ công tác được giao.

2- Cơ cấu tổ chức:

+ Phòng xây dựng chính quyền.

+ Phòng bộ máy -đào tạo

+Phòng công chức- tiền lương

+ Thanh tra sở

+ Văn phòng:

Phòng do trưởng phòng phụ trách, nếu có đủ điều kiện về quy mô và yêu cầu nhiệm vụ có 01 phó trưởng phòng giúp việc.

3- Biên chế:

Biên chế của Sở Nội vụ thuộc biên chế hành chính được UBND tỉnh giao hàng năm.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội Vụ căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của ngành và khả năng cán bộ có trách nhiệm bố chí biên chế (trong tổng biên chế được giao) sắp xếp cán bộ, quy định nhiệm vụ cụ thể, xây dựng quy chế làm việc cho các phòng chuyên môn nghiệp vụ hoạt động theo đúng nguyên tắc pháp luật của nhà nước.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 227/QĐ-UB ngày 18/4/19997 của UBND tỉnh Hà Nam.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ Tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 781/QĐ-UB, ngày 10 tháng 5 năm 2005
Về việc bổ sung thành viên Ban chỉ đạo phát triển khu du lịch Tam Chúc

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 647/QĐ-UB ngày 22/4/2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển khu du lịch Tam Chúc, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;

Xét tờ trình số 89/ TT-TMDL ngày 9/5/2005 của Sở Thương mại về việc bổ sung thành viên ban chỉ đạo phát triển khu du lịch hồ Tam Chúc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ sung thành viên Ban chỉ đạo phát triển khu du lịch Tam Chúc, huyện Kim Bảng gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Nguyễn Xuân Vân: Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Uỷ viên.

2. Mời Ông Dương Đức Thắng: Giám đốc trại giam Nam Hà- Uỷ viên.

Điều 2. Các ông có tên tại điều1 thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo tại Quyết định số 647/QĐ-UB ngày 22/4/2005 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Thương mại - Du lịch, Xây dựng, Tài nguyên & Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an tỉnh, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá-Thông tin, UBND huyện Kim Bảng, Trại giam Nam Hà, các ông, bà có tên tại điều1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 790/2005/QĐ-UB, ngày 11 tháng 5 năm 2005
V/v thành lập Ban chỉ đạo vận động toàn dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Kế hoạch số 27/BCA/KH C11 (C13) ngày 8/4/2005 của Bộ Công an về vận động toàn dân giao nộp vũ khí vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;

Xét đề nghị của Công an tỉnh Hà Nam tại tờ trình số 69 ngày 29/4/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo của tỉnh vận động toàn dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gồm:

1- Đ/c Nguyễn Trí Ngọc- Phó chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban.

2- Đ/c Nguyễn Thanh Bình - Phó Giám đốc Công an tỉnh - Phó ban thường trực.

3- Đ/c Phạm Quang Man - Chủ nhiệm chính trị, Bộ CHQS - Phó ban.

** Mời các đ/c sau tham gia Ban chỉ đạo:*

1- Đ/c Nguyễn Đức Ký - Phó chủ tịch Uỷ ban mặt trận Tổ quốc tỉnh - Thành viên.

2- Đ/c Đỗ Xuân Trường - Phó Bí thư Tỉnh đoàn - Thành viên.

3- Đ/c Đinh Khắc Trình - Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh tỉnh - Thành viên.

4- Đ/c Trần Thị Châm - Phó chủ tịch Hội phụ nữ tỉnh - Thành viên.

Điều 2. Ban chỉ đạo của tỉnh có nhiệm vụ chỉ đạo các ban ngành của tỉnh và hướng dẫn Ban chỉ đạo các huyện, thị xã tổ chức thực hiện Kế hoạch vận động toàn dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo Kế hoạch của Bộ Công an.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan có thành viên tham gia và các đồng chí có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 794/2005/QĐ-UB, ngày13 tháng 5 năm 2005
Về việc thành lập Sở Bưu chính, viễn thông tỉnh Hà Nam.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về việc thành lập Sở bưu chính viễn thông thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2004/TTLT-BBCVT-BNVngày 27/05/2004 của Bộ Bưu chính, viễn thông - Bộ nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở bưu chính viễn thông thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông báo số 228-TB/TB-TU ngày 14/4/2005 của Ban thường vụ tỉnh

uỷ về việc thành lập Sở Bưu chính, viễn thông tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Sở Bưu chính viễn thông tỉnh Hà Nam trực thuộc UBND tỉnh. Sở bưu chính, Viễn thông là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin; quản lý dịch vụ công về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

Sở Bưu chính, Viễn thông chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Bưu chính viễn thông.

Điều 2. Giám đốc Sở Bưu chính, viễn thông căn cứ vào Thông tư liên tịch số 02/2004/TTLT-BBCVT-BNV, ngày 27/5/2004 Bộ bưu chính Viễn thông - Bộ nội vụ để xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở trình UBND tỉnh quyết định.

Sở bưu chính, Viễn thông được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng để hoạt động.

Điều 3. Biên chế của Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc biên chế hành chính được tỉnh giao hàng năm.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc sở Bưu chính, Viễn thông, Giám đốc Sở nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 828/2005/QĐ-UB, ngày 18 tháng 5 năm 2005
V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 08/2005/NĐ-CP, ngày 24/1/2005 của chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số: 16/2005/NĐ-CP, ngày 07/2/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 829/2003/QĐ-UB, ngày 01/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định đầu tư xây dựng và quản lý cụm CN-TTCN huyện, thị xã và cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã, thị trấn;

Xét đề nghị của UBND huyện Thanh Liêm tại tờ trình số 72/ TTr-UB ngày 04/5/2005; đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 175/TTr-SXD ngày 12/5/2005 và Hồ sơ thiết kế quy hoạch chi tiết Cụm CN-TTCN huyện Thanh Liêm do Trung tâm Quy hoạch Đô thị Nông thôn Hà Nam lập tháng 4/ 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với những nội dung cơ bản như sau:

I. Tên đồ án:

Quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

II. Đặc điểm tự nhiên của khu đất quy hoạch

1. Vị trí và quy mô quy hoạch: Khu đất qui hoạch hiện là đất ruộng lúa thôn Cổ Động, xã Thanh Hải, có quy mô nghiên cứu 164.542m^2, được giới hạn như sau:

- Phía Đông: giáp chỉ giới lưu không QL1A.

- Phía Tây: giáp chỉ giới lưu không đê bao tả đáy.

- Phía Nam: giáp Công ty xi măng Việt Trung.

- Phía Bắc: giáp đất ruộng thôn Cổ Động.

2. Địa hình, địa mạo: khu đất nghiên cứu quy hoạch chủ yếu là đất ruộng 2 lúa, ngoài ra còn một phần là đất gò bờ nổi và ao hồ.

3. Hiện trạng xây dựng:

3.1. Hiện trạng dân cư: trong khu quy hoạch hiện không có dân cư.

3.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

- Về giao thông: phía Đông khu đất quy hoạch nằm dọc theo QL1A, phía Tây là đê tả Đáy, thuận lợi về giao thông.

- Về thoát nước: có kênh mương thuỷ lợi nằm ở phía Đông, giáp QL1A.

- Về cấp điện: hiện có đường dây điện 35kV đi theo hướng Bắc-Nam của khu đất quy hoạch.

III. Tính chất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của cụm CN-TTCN:

1. Tính chất khu quy hoạch:

- Là cụm CN-TTCN huyện quy mô vừa, nhằm thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư; đồng thời khai thác, phát huy những ngành nghề truyền thống và thế mạnh của huyện Thanh Liêm; các ngành nghề vào cụm CN-TTCN:

+ Nhóm I: sản xuất vật liệu xây dựng

+ Nhóm II: công nghiệp cơ khí; các ngành công nghiệp khác

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

2.1. Chỉ tiêu đất đai:

Tổng diện tích quy hoạch: 164.542m^2, với chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất sản xuất: 80-85%

- Đất giao thông: 12-15%

- Đất công trình KT + HT + ĐH + CX: 3-5%

Mật độ xây dựng 65-70%, tầng cao trung bình từ 1-3 tầng

2.2. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp điện: tiêu chuẩn cấp điện 200kW/ha; chiếu sáng công cộng 0,4-1cd/m^2

- Nước thải công nghiệp: yêu cầu các chủ cơ sở SX phải có giải pháp sử lý tại cơ sở đạt tiêu chuẩn cho phép mới được thải vào hệ thống chung.

- Vệ sinh môi trường: chất thải rắn được các cơ sở tự thu gom về nơi quy định và hợp đồng với công ty công trình đô thi đưa về nơi sử lý chung.

IV. Quy mô đất dai phương án chọn:

Bảng cân bằng tổng thể quy hoạch đất đai

TT	Loại đất	Diện tích (M^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất sản xuất	137.000,50	83,26
	- Lô A	5.386,00	
	- Lô B	24.056,00	
	- Lô C	65.935,00	
	- Lô D	41.623,50	
2	Đất giao thông	22.306,00	13,56
3	Đất cây xanh	2.688,00	1,63
4	Đất khu HT+ĐH	2.547,50	1,55
	Tổng cộng	**164.542,00**	**100,00**

Bảng cân bằng đất đai giai đoạn I

TT	Loại đất	Diện tích (M^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất sản xuất	47.009,50	70,32
	- Lô A	5.386,00	
	- Lô B	41.623,50	
2	Đất giao thông	14.603,00	21,85
3	Đất cây xanh	2.688,00	4,02
4	Đất khu HT + ĐH	2.547,50	3,81
	Tổng cộng	**66.848,00**	**100,00**

V. Quy hoạch sử dụng đất đai:

1. Yêu cầu:

- Các khu đất bố trí thuận lợi cho việc khai thác sử dụng hiệu quả đầu tư.

- Bảo đảm tính thống nhất theo quy hoạch và mối liên hệ với khu vực.

2. Giải pháp quy hoạch các khu đất sản xuất CN-TTCN:

+ Các cơ sở sản xuất căn cứ chức năng được bố trí vào các lô đất phù hợp; tính chất SX giống nhau được bố trí gần nhau.

+ Các cơ sở SX có gây bụi, ồn được bố trí cuối hướng gió chủ đạo

+ Đảm bảo các yêu cầu liên hệ giao thông, cây xanh, phòng chống cháy nổ.

VI. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

1. Quy hoạch giao thông: mạng lưới giao thông đảm bảo liên hệ thuận lợi, các đường có mặt cắt ngang (hè+lòng đường+hè) như sau:

+ Đường N1: 3m+10,5m+ 3m= 16,5m

+ Đường D1: 3m+ 7m= 10m

+ Đường D2: 3m+ 7m+ 3m= 13m

2. Chuẩn bị kỹ thuật:

2.1. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền các lô đất sản xuất cao hơn cao độ tim đường tương ứng khoảng 0,2m; độ dốc nền 0,002 hướng dốc từ trung tâm các lô đất ra xung quanh.

- Cao độ thiết kế san nền đảm bảo không bị ngập úng; tại điểm cao nhất là +2,95m, thấp nhất là +2,73m, hướng dốc về phía Đông; vật liệu san nền các lô đất SX là cát san nền, đầm chặt K=0,85;

2.2. Quy hoạch thoát nước:

- Xây dựng hệ thống thoát nước chung cho nước mưa và nước thải

- Kết cấu cống xây cống hộp bằng gạch có nắp đan bê tông; bề rộng cống hộp B400-B800; cống qua đường dùng cống tròn BT đúc sẵn D800-1000; độ dốc đáy cống từ 0,1-0,3%; hướng thoát nước tập trung về kênh phía Đông của khu vực

2.3. Quy hoạch cấp điện:

+ Lưới điện được xây dựng lưới 35kV cho toàn khu theo trục đường

+ Trạm biến áp treo đặt tại trung tâm phụ tải

2.4. Vệ sinh môi trường:

- Trồng cây xanh trên các trục đường và dải cách li; các cơ sở SX phải tự sử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn nước thải ra hệ thống cống chung

- Xây dựng bãi tập kết rác thải tại phía Tây khu đất; các cơ sở SX phải hợp đồng với Công ty công trình đô thị để vận chuyển về nơi sử lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch: Giao UBND huyện Thanh Liêm tổ chức tuyên truyền, công bố quy hoạch, GPMB thu hồi đất, xúc tiến kêu

gọi nhà đầu tư; xây dựng hạ tầng kỹ thuật và quản lý quy hoạch xây dựng được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thanh Liêm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 843/2005/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2005 Về việc bổ sung và điều chỉnh quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND đã được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

Căn cứ quyết định số 136/QĐ-UB ngày 28 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét tờ trình số 269/TC ngày 18/5/2005 của Sở Tài chính về bổ sung và điều chỉnh một số nội dung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bổ sung và điều chỉnh mục II phần V Quyết định số 136/2005/QĐ-UB ngày 28 tháng 01 năm 2005 của tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam với nội dung sau:

*** Trình duyệt và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:**

1- Uỷ ban nhân dân tỉnh:

a- Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án thu hồi đất liên quan từ hai huyện, thị trở lên và dự án do UBND tỉnh Phê duyệt dự án đầu tư.

b- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở: Tài nguyên môi trường, Xây dựng và các ngành có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định

cư trình UBND tỉnh phê duyệt đối với dự án trên.

Tuỳ theo đặc điểm tính chất của từng dự án UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

2. Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã;

a- Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án còn lại không thuộc phạm vi tỉnh duyệt tại mục trên.

b- Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình UBND huyện, thị xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Giao Sở tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở; Sở tài chính, Tài nguyên - môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. Chủ tịch

Phó chủ tịch

Trần Đậu

Quyết định số 861/2005/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2005 Về việc thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hà Nam.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT/BTNMT-BNV ngày 31/12/2004 của Bộ tài nguyên môi trường và Bội nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về tổ chức của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và tổ chức phát triển quỹ đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên - môi trường và Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hà Nam trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là đơn vị sự nghiệp có thu có tư cách pháp nhân, có tài khoản và được sử dụng con dấu riêng.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hà Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT/BTNMT-BNV ngày 31/12/2004 của bộ Tài nguyên- Môi trường và Bộ nội vụ.

Điều 3. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Hà nam do Giám đốc

phụ trách, phó Giám đốc giúp việc và một số cán bộ chuyên môn nghiệp vụ. Biên chế của văn phòng từ 15-16 người thuộc biên chế sự nghiệp được tỉnh giao hàng năm.

- Giám đốc Sở Tài nguyên-Môi trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, biên chế được giao xắp xếp, bổ nhiệm cán bộ quy định nhiệm vụ cụ thể cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoạt động theo đúng quy định của nhà nước.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường,Giám đốc Sở Nội vụ,thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hànhquyết định này./.

Quyết định số 874/2005/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 2005
Về việc kiện toàn Tổ chức thanh tra sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Că cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ nghị định số 136/2004/NĐ-CP, ngày 16/6/2004 của Chính phủ về tổ chức hoạt động của Thanh tra Giao thông vận tải;

Căn cứ thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-BGTVT-BNV ngày 6/01/2005 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của thanh tra giao thông vận tải ở địa phương;

Xét đề nghị của Sở giao thông vận tải và Sở nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiện toàn tổ chức Thanh tra Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam trên cơ sở hợp nhất tổ chức Thanh tra Nhà nước và ban Thanh tra Giao thông vận tải trực thuộc Sở Giao thông vận tải.

Thanh tra Sở Giao thông vận tải được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng để hoạt động.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra Giao thông vận tải thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2005/TTLT-BGTVT-BNV ngày 6/01/2005 của Bộ giao thông vận tải và Bộ nội vụ hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Thanh tra giao thông vạn tải ở địa phương.

Giám đốc Sở giao thông vận tải căn cứ vào các quy định hiện hành của Pháp luật và chức năng nhiệm vụ của ngành, biên chế được giao, đội ngũ cán bộ hiện có để sắp xếp bố trí, bổ nhiệm cán bộ, quy định nhiệm vụ cụ thể cho Thanh tra sở hoạt động.

Điều 3. Thanh tra sở Giao thông vận tải do Chánh Thanh tra Sở phụ

trách, Phó Chánh Thanh tra giúp việc và được tổ chức bộ phận thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính và 03 đội thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ tại các địa bàn (Đội 1 thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn Thị xã Phủ lý và huyện Thanh Liêm; Đội 2 thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn huyện Kim bảng và huyện Duy Tiên; Đội 3 thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn huyện Bình Lục và huyện Lý Nhân).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 850/QĐ-UB ngày 7/8/2002 của UBND tỉnh Hà Nam.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chị trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 876/2005/QĐ-UB, ngày 01 tháng 6 năm 2005
V/v Ban hành quy định ký quỹ phục hồi môi trường trong *khai thác khoáng sản*

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Nghị định số 76/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản (sửa đổi);

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993;

Căn cứ Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính – Bộ Công nghiệp - Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường số 126/1999/TTLT-BCN-BKHCNMT ngày 22 tháng 10 năm 1999 về việc hướng dẫn ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Quy định về ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; các Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

QUY ĐỊNH

V/v ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo quyết định số 876 /2005/QĐ-UB ngày 01 /6/2005 của UBND tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam phải thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo qui định này.

2. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường là tiền của đơn vị được phép khai thác khoáng sản gửi vào một tài khoản phong toả tại một tổ chức tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bắt buộc phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản.

3. Thời hạn khai thác khoáng sản từ 03 năm trở xuống *(khai thác tận thu)* ký quỹ 1 lần, từ 03 năm trở lên có thể ký quỹ một lần *hoặc* nhiều lần trong thời gian hoạt động theo giấy phép quy định *(khai thác công nghiệp)*.

4. Trường hợp hoạt động khai thác trong khoảng thời gian được gia hạn mà không gây tác động xấu đến môi trường và được sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chấp thuận thì không phải thực hiện ký quỹ bổ xung; nếu gây tác động xấu đến môi trường, thì phải thực hiện ký quỹ một lần tiếp theo.

Điều 2.

1. Đối với trường hợp ký quỹ một lần và ký quỹ lần đầu của trường hợp ký quỹ nhiều lần: Việc ký quỹ phải thực hiện trước ngày bắt đầu tiến hành khai thác khoáng sản.

2. Đối với trường hợp ký quỹ nhiều lần (*tính từ lần thứ hai trở đi*): Việc ký quỹ phải thực hiện hàng năm (*chậm nhất là trước ngày 31 tháng 12*).

3. Đối với trường hợp gia hạn: Việc ký quỹ phải thực hiện xong trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn.

Điều 3.

1. Ngay sau khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản UBND tỉnh Hà Nam uỷ quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường ra Thông báo yêu cầu đối tượng được cấp phép phải tiến hành ký quỹ vào tài khoản phong toả tại một Ngân hàng trên địa bàn tỉnh được sở Tài nguyên và Môi trường qui định.

2. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo yêu cầu ký quỹ, đối

tượng được phép khai thác khoáng sản phải ký quỹ và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, Cục địa chất và khoáng sản, Cục môi trường theo quy định.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4.

1. Mức tiền ký quỹ phục hồi môi trường được xác định trên cơ sở tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường theo Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế mỏ, Báo cáo đánh giá tác động môi trường (*hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường*) được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân đang hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam mà chưa thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường, thì phải lập đề án, tổng dự toán chi phí cho phục hồi môi trường trình sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, làm cơ sở cho việc kiểm tra, nghiệm thu việc phục hồi môi trường của đơn vị sau khi kết thúc khai thác mỏ. Mức tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong trường hợp này được tính như sau:

TT	Loại khoáng sản được khai thác	Các dạng phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác mỏ	Đơn giá (đ/ha)
1	Đất đồi, Đất sét gạch ngói	Khi kết thúc đáy mỏ sâu hơn cốt tự nhiên, phục hồi môi trường để nuôi trồng thuỷ sản, hồ sinh thái....	23.000.000
2	Đất đồi, Đất sét xi măng	Khi kết thúc đáy mỏ bằng cốt tự nhiên xung quanh, phục hồi môi trường bằng trồng cây	25.000.000
3	Khai thác Cát lòng sông	Phục hồi môi trường bằng cách bồi lắng Phù Sa	2.000.000
4	Khai thác Đá Vôi	Khi kết thúc đáy mỏ bằng cốt tự nhiên xung quanh, phục hồi môi trường bằng cây xanh	64.000.000
5	Khai thác Đá Vôi	Khi kết thúc đáy mỏ dở dang cốt tự nhiên xung quanh, phục hồi môi trường bằng cây xanh	45.000.000

Điều 5. Các tổ chức, cá nhân có quyền rút tiền ký quỹ sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ phục hồi môi trường và được sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, xác nhận bằng văn bản.

Trong thời gian 6 tháng sau khi kết thúc khai thác mỏ tổ chức, cá nhân được khai thác phải phục hồi môi trường. Quá thời hạn trên UBND tỉnh giao cho sở Tài nguyên và Môi trường sử dụng tiền

ký quỹ vào việc phục hội môi trường thông qua hình thức đấu thầu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân giải thể hoặc phá sản thì toàn bộ tiền ký quỹ được xung vào ngân sách Nhà nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6: Trách nhiệm của các cấp, các ngành.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Ra thông báo mức ký quỹ, nơi ký quỹ và đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản ký quỹ theo đúng quy định.

- Thẩm định và xác nhận các trường hợp gia hạn khai thác mà hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường.

- Thẩm định và xác nhận các trường hợp tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc phục hồi môi trường

- Thông báo cho các tổ chức, cá nhân được rút tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khi đã phục hồi môi trường đạt yêu cầu.

2. Tổ chức tín dụng nơi ký quỹ hướng dẫn về trình tự, thủ tục kỹ quỹ cho các tổ chức, cá nhân ký quỹ và được thu khoản lệ phí dịch vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật.

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản được hưởng lãi suất tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. UBND các huyện, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, ban, nghành có liên quan tiến hành kiểm tra định kỳ việc thực hiện tiến độ phục hồi môi trường theo phương án và dự toán đã được duyệt.

Điều 7. Khen thưởng và xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân nào được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh mà thực hiện nghiêm chỉnh quy định này thì được xét khen thưởng; tổ chức, cá nhân nào không thực hiện, sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật về hoạt động khoáng sản và Luật bảo vệ môi trường.

Điều 8. Điều khoản thi hành.

Trong quá trình thực hiện quy định này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có khó khăn vướng mắc thì phản ánh về sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ xung cho phù hợp./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 885/2005/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2005

Về việc cho phép thành lập Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dan được Quôc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Chính phu qui định về tô chức, hoạt động và quản lý hội ;

Theo đề nghị của Sở Nội Vụ và Ban vận động thành lập Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam.Trụ sở của Ban liên lạc đặt tại Trường Mầm non Lương Khánh Thiện- thị xã Phủ Lý.

Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam được sử dụng con dấu riêng để giao dịch.

Điều 2. Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam được tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 88/2003/NG-CP ngày 30/7/2003 của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật và Điều lệ của ban liên lạc (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội Vụ, Ban vận động thành lập Ban liên lạc những chiến sỹ hoạt động cách mạng bị địch bắt tù đầy tỉnh Hà Nam và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ Tịch

Đinh Văn Cương

Quyết định số 894/2005/QĐ/UBND ngày 3 tháng 6 năm 2005

Về việc Thành lập Ban giải phóng mặt bằng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Thanh Liêm

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính

phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Liêm và sở Nội Vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Thanh Liêm trực thuộc UBND huyện.

Ban giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Thanh Liêm được sử dụng con dấu riêng và mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước để hoạt động.

Điều 2. Ban giải phóng mặt bằng ,bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện THanh Liêm có nhiệm vụ giúp UBND huyện thực hiện trình tự ,thủ tục trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Ban giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Thanh Liêm có Trưởng ban,Phó trưởng ban và một số cán bộ giúp việc, số lượng cụ thể do UBND huyện căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ để bố trí. Biên chế của Ban nằm trong tổng biên chế của huyện Thanh Liêm đã được UBND tỉnh giao.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội Vụ, Chủ tịch UBND huyện Thanh Liêm và thủ trưởng các ngành, các cấp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ Tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định 938/2005/QĐ-UB, ngày 9 tháng 6 năm 2005
V/v ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng chống tội phạm, buôn bán phụ nữ, trẻ em

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 130/2004/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động phòng, chống tội phạm, buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến 2010;

Căn cứ Kế hoạch số 52/BCĐ-130/CP ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Ban chỉ đạo 130 Chính phủ về triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo 130/ UB tỉnh Hà Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em *(gọi tắt là Ban chỉ đạo 130/UB)* của tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các thành viên trong Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh Văn Cương

QUY CHẾ

Hoạt động của ban chỉ đạo chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em

(Ban hành kèm theo Quyết định số:938 /2005/QĐ-UBND ngày 9/6/2005 của UBND tỉnh)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

Điều 1. Ban chỉ đạo Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em tỉnh Hà Nam *(gọi tắt là Ban chỉ đạo 130/UB)* được thành lập theo Quyết định số: 646/QĐ-UB ngày 22/4/2005 của UBND tỉnh trên cơ sở *"Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến năm 2010* đã được Chính phủ phê duyệt ngày 14/7/2004.

Điều 2. Ban chỉ đạo 130/ƯB thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2, Quyết định số 646/QĐ-UB ngày 22 tháng 4 năm 2005 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em, gồm:

- Giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Sở, Ngành, các địa phương thực hiện công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Tổ chức sự phối hợp giữa các cơ quan, đoàn thể trong công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Chỉ đạo các hoạt động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực liên quan đến công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

Điều 3. Hoạt động của các thành viên Ban chỉ đạo 130/UB theo chế độ kiêm nhiệm. Mỗi thành viên chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện Chương

trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, ngành mình và sự phân công của Trưởng Ban chỉ đạo, bảo đảm sự phối hợp giữa các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể trong tỉnh về công tác phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

Điều 4. Trưởng Ban chỉ đạo thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em. Phân công các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện các nội dung, đề án của chương trình, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả hoạt động của Ban chỉ đạo.

Điều 5. Phó Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp Trưởng ban chỉ đạo tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch của Ban chỉ đạo, thay mặt Trưởng ban điều hành công việc do Trưởng ban giao.

Điều 6. Trách nhiệm của các uỷ viên Ban chỉ đạo:

- Đề xuất và tham gia các hoạt động của Ban chỉ đạo trong việc triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

- Trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, ngành và những công tác được Ban chỉ đạo phân công.

- Tham gia phối hợp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ban chỉ đạo.

- Giúp Ban chỉ đạo theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, ngành mình và chuẩn bị nội dung trong các kỳ họp của Ban chỉ đạo.

- Cử các cán bộ có năng lực tham gia bộ phận theo dõi chuyên đề giúp Ban chỉ đạo.

Điều 7. Ban chỉ đạo thành lập tổ công tác thường trực giúp việc cho Ban chỉ đạo, theo dõi tình hình, kết quả thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em ở các đơn vị, địa phương. Tổ công tác đặt tại Công an tỉnh do 01 đồng chí lãnh đạo phòng Cảnh sát điều tra tội phạm hình sự Công an tỉnh trực tiếp phụ trách, các đơn vị có liên quan tích cực phối hợp, cử cán bộ có năng lực tham gia theo dõi chuyên đề gúp Ban chỉ đạo. Cán bộ theo dõi chuyên đề hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 8. Chế độ hội họp, báo cáo: Ban chỉ đạo định kỳ 6 tháng, 1 năm tổ chức họp để nghe báo cáo và đánh giá tình hình thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em của các đơn vị, ngành và hoạt động của Ban chỉ đạo để đề ra các

hoạt động tiếp theo. Các báo cáo tại cuộc họp được tổng hợp báo cáo Thường trực tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh, Ban chỉ đạo 130/CP của Chính phủ.

Điều 9. Trường hợp thành viên Ban chỉ đạo 130/UB đi công tác, học tập dài hạn *(3 tháng trở lên)* hoặc có thay đổi về nhân sự phải báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo bằng văn bản để điều chỉnh kịp thời.

Điều 10. Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo được hỗ trợ kinh phí ngân sách trong Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

Điều 11. Ban chỉ đạo 130/UB có trách nhiệm quản lý kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp để phục vụ Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em. Trên cơ sở dự toán kinh phí của các Sở, Ban, Ngành, Ban chỉ đạo lập dự toán tổng thể và lập kế hoạch phân bổ kinh phí cho các đơn vị, địa phương. Kiểm tra việc sử dụng kinh phí theo đúng mục đích và quy định hiện hành của Nhà nước./.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh Văn Cương

Quyết định số 1011/2005/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2005
V/v ban hành Quy chế quản lý đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999 của UBTV Quốc hội và Nghị định 06/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại tờ trình số 191/ TTr-SKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

"Quy chế quản lý đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Nam"

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, các cơ quan đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
Chủ tịch
Đinh văn Cương

QUY CHẾ

Quản lý đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số1011/2005/QĐ-UBND ngày20 tháng 6 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Quy chế này quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Đo lường đối với các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân *(sau đây gọi là tổ chức, cá nhân)* trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong quy chế này những từ ngữ dưới dây được hiểu như sau:

1. *Chuẩn đo lường* là phương tiện kỹ thuật để thể hiện đơn vị đo lường và dùng làm chuẩn để xác định giá trị đại lượng thể hiện trên phương tiện đo.

2. *Chuẩn chính* là chuẩn đo lường có độ chính xác cao nhất của tỉnh để xác định giá trị các chuẩn còn lại của lĩnh vực đo đó, được định kỳ liên kết trực tiếp với chuẩn Quốc gia hoặc gián tiếp qua chuẩn khác có độ chính xác cao hơn.

3. *Chuẩn công tác* là chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn chuẩn chính được dùng để kiểm định hoặc hiệu chuẩn phương tiện đo.

4. *Phương tiện đo* là phương tiện kỹ thuật để xác định giá trị của đại lượng cần đo.

5. *Kiểm định phương tiện đo (sau đây gọi là kiểm định)* là việc xác định và chứng nhận đối với phương tiện đo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định do tổ chức được công nhận khả năng kiểm định thực hiện.

6. *Hiệu chuẩn phương tiện đo* là việc so sánh giá trị của đại lượng thể hiện bằng phương tiện đo với giá trị tương ứng thể hiện bằng chuẩn đo lường.

7. *Kiểm định ban đầu* là kiểm định lần đầu tiên đối với các phương tiện đo sau khi sản xuất hoặc nhập khẩu.

8. *Kiểm định định kỳ* là kiểm định theo chu kỳ đối với các phương tiện đo đang sử dụng.

9. *Kiểm định bất thường* là kiểm định đối với các phương tiện đo sau khi sửa chữa, theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân sử dụng, phục vụ việc thanh tra đo lường, giám định tư pháp hoặc các hoạt động công vụ khác của Nhà nước.

10. *Hàng đóng gói sẵn theo định lượng* là hàng hoá được thực hiện phép đo định lượng và đóng gói không có sự chứng kiến của khách hàng.

11. *Phép đo trong thương mại bán lẻ* là phép đo định lượng *(cân, đong)* hàng hoá được thực hiện có sự chứng kiến của khách hàng.

12. *Trạm cân đối chứng* là nơi đặt các phương tiện cân đong tại các địa điểm mua bán tập trung để người dân tự kiểm tra lượng hàng hoá đã mua với mục đích bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh.

1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về đo lường phù hợp thực tế của tỉnh.

2. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về đo lường và tổ chức thực hiện.

3. Hướng dẫn sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp, trang bị, quản lý, sử dụng hệ thống chuẩn đo lường chính của tỉnh.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về đo lường về kiểm định phương tiện đo, sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo, kiểm tra độ chính xác phương tiện đo.

5. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, đề nghị công nhận khả năng kiểm định, quản lý kiểm định viên đo lường.

6. Tổ chức và thực hiện kiểm tra hàng đóng gói sẵn tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và hàng đóng gói sẵn lưu thông trên thị trường, tổ chức, hướng dẫn thực hiện việc kiểm tra phép đo trong thương mại bán lẻ trên địa bàn tỉnh.

7. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức pháp luật về đo lường.

8. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực đo lường, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật về đo lường.

9. Thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đo lường, xử lý và đề nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của sở Khoa học và Công nghệ.

Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đo lường. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan trực thuộc sở Khoa học và Công nghệ, có chức năng giúp Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp.

Tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường hoặc các hoạt động khác có liên quan đến đo lường phải:

1. Sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp được quy định tại Nghị định số 65/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Chính Phủ.

2. Trường hợp đặc biệt được phép sử dụng đơn vị đo lường khác theo quy định của Chính Phủ, đối với hàng hoá xuất khẩu có thể sử dụng đơn vị đo lường khác với đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam theo sự thoả thuận của các bên liên quan.

Điều 6. Chuẩn đo lường.

1. Chuẩn chính của tỉnh gồm: chuẩn độ dài, chuẩn khối lượng, chuẩn dung tích, chuẩn công suất điện, chuẩn áp suất do Chi cục Tiêu chuẩn Đo lượng Chất lượng quản lý và sử dụng.

Chuẩn chính được sử dụng trong kiểm tra và duy trì độ chính xác của các chuẩn công tác trong hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, thanh tra về đo lường, giải quyết khiếu nại tố cáo, giám định tư pháp khoa học công nghệ và một số hoạt động công vụ khác.

Hàng năm, căn cứ vào trình độ phát triển công nghệ của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch tăng cường chuẩn chính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chuẩn công tác do các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn sử dụng trong hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo.

Điều 7. Phương tiện đo bắt buộc phải kiểm định:

1. Phương tiện đo sử dụng trong:

a) Định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán và thanh toán.

b) Đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ và môi trường.

c) Giám định tư pháp, phục vụ các hoạt động công vụ khác của Nhà nước.

2. Chế độ kiểm định bao gồm kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định bất thường.

3. Danh mục cụ thể phương tiện đo bắt buộc phải kiểm định trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo.

Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo được quy định tại điều 7 Quy chế này có trách nhiệm:

1. Đăng ký kiểm định Phương tiện đo và được phép lựa chọn nơi đăng ký kiểm định thuận tiện nhất cho việc kinh doanh, sản xuất của mình với các tổ

chức đã được công nhận khả năng kiểm định..

Trường hợp nhu cầu kiểm định là đơn chiếc và đơn giản, có thể mang phương tiện đo đến địa điểm kiểm định.

2. Trả phí kiểm định phương tiện đo.

3. Sử dụng và bảo quản phương tiện đo và thực hiện phép đo đúng quy định.

4. Đối với các phương tiện đo dùng xác định lượng hàng hoá trao đổi quá lớn như cân ôtô, cân đóng bao, cột đo nhiên liệu, đồng hồ xăng dầu, công tơ điện 3 pha... người trực tiếp sử dụng phải có chuyên môn phù hợp, đơn vị sử dụng cần trang bị chuẩn để thường xuyên tự kiểm tra độ chính xác của phương tiện đo, xây dựng nội quy, quy chế sử dụng.

5. Chịu sự hướng dẫn, kiểm tra giám sát về đo lường của cơ quan quản lý đo lường các cấp.

6. Nghiêm cấm sử dụng phương tiện đo trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện đo chưa được kiểm định.

b) Dấu, tem kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực hoặc bị phá, rách nát:

c) Phương tiện đo sai, hỏng, không còn đạt yêu cầu quy định.

d) Giả mạo dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định hoặc sử dụng dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định với mục đích lừa đảo, gian lận.

Điều 9. Tổ chức kiểm định phương tiện đo.

1. Chỉ những tổ chức được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng công nhận khả năng kiểm định *(sau đây gọi tắt là tổ chức kiểm định)* mới được phép kiểm định phương tiện đo và chỉ được tiến hành kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận.

2. Chỉ những người có thẻ kiểm định viên do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp và nằm trong tổ chức kiểm định mới được phép trực tiếp thực hiện kiểm định phương tiện đo, khi tiến hành kiểm định phải tuân thủ đúng quy trình kiểm định tương ứng do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành, nghiêm cấm việc điều chỉnh sai số của phương tiện đo có lợi cho người bán hàng.

3. Tổ chức kiểm định có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận đăng ký và tiến hành kiểm định phương tiện đo.

b) Trường hợp nhu cầu kiểm định ngoài phạm vi được công nhận, có trách nhiệm hướng dẫn chủ sở hữu phương tiện đo đăng ký ở một tổ chức kiểm định khác và phải báo cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng biết để quản lý.

c) Trong thời hạn là 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký kiểm định, tổ chức kiểm định phải thông báo kế hoạch cụ thể việc thực hiện kiểm định với chủ phương tiện đo.

d) Thực hiện kiểm định phương tiện đo, thu và quản lý phí kiểm định, lưu giữ đầy đủ hồ sơ kiểm định gồm sổ theo dõi quản lý tem, kìm kẹp chì, giấy chứng nhận kiểm định, biên bản kiểm định...

e) Phải công khai tại địa điểm kiểm định:

- Danh mục các loại phương tiện đo phải kiểm định.

- Khả năng kiểm định các loại phương tiện đo đã được công nhận.

- Mẫu dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định.

- Mức thu phí kiểm định.

- Vị trí niêm phong, đóng dấu của từng loại phương tiện đo sau kiểm định.

f) Duy trì các điều kiện đảm bảo cho hoạt động kiểm định, đã được công nhận.

4. Thủ trưởng tổ chức kiểm định chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý về việc sử dụng dấu, tem, giấy chứng nhận kiểm định và việc quản lý thu phí và lệ phí theo quy định.

5. Tổ chức kiểm định chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan quản lý đo lường các cấp. Báo cáo hoạt động kiểm định với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo định kỳ 6 tháng một lần và đột xuất theo yêu cầu.

Điều 10. Công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo.

1. Tổ chức được xem xét, đánh giá công nhận khả năng kiểm định phương tiện phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có quyết định thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh, nề nếp quản lý và hoạt động ổn định, đảm bảo tính vô tư, khách quan trong kiểm định.

b) Có đủ chuẩn công tác, thiết bị dùng để kiểm định và bảo đảm các yêu cầu quy định về nhiệt độ, áp suất, độ ẩm của phòng thí nghiệm, mặt bằng làm việc cần thiết cho việc kiểm định.

c) Chuẩn và Phương tiện đo dùng để kiểm định phải được kiểm định hiệu chuẩn.

d) Có kiểm định viên đo lường phù hợp được chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên.

2. Thủ tục công nhận khả năng kiểm định.

a) Tổ chức đề nghị công nhận khả năng kiểm định lập hồ sơ đề nghị gửi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị, báo cáo khả năng kiểm định theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bản sao quyết định thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh của tổ chức.

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

- Nếu hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, Chi cục

Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có thông báo, hướng dẫn tổ chức đề nghị công nhận khả năng kiểm định những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

- Khi hồ sơ đã đúng quy định, trong thời hạn 5 ngày làm việc, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định sơ bộ và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho tổ chức xin công nhận khả năng kiểm định và báo cáo bằng văn bản với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét ra quyết định công nhận.

Điều 11. Hiệu chuẩn phương tiện đo.

1. Các phương tiện đo dùng trong các trường hợp sau cần được hiệu chuẩn:

a) Làm chuẩn để hiệu chuẩn phương tiện đo khác, để khắc độ phương tiện đo, dùng để điều khiển, điều chỉnh các quá trình công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.

b) Phương tiện đo dùng để xác định các đặc tính hoặc tính năng sử dụng của sản phẩm, vật liệu, thiết bị, nhằm phục vụ việc kiểm tra chất lượng nội bộ, nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới, bảo hành, sửa chữa và phục hồi sản phẩm.

c) Phương tiện đo dùng trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

2. Ưu tiên sử dụng phòng hiệu chuẩn được công nhận trong việc thực hiện các nhiệm vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phục vụ quản lý Nhà nước về Khoa học Công nghệ, trong việc tham gia hợp tác khu vực và Quốc tế về hiệu chuẩn và thử nghiệm.

Điều 12. Sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phương tiện đo.

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất phương tiện đo. Việc sản xuất phương tiện đo quy định tại điều 8 Quy chế này phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mẫu, được hiệu chuẩn, kiểm định trước khi xuất xưởng.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phương tiện đo khi xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của tổ chức đo lường Quốc gia hoặc tổ chức đo lường Quốc tế (OIML) trường hợp có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của những nước có sự thừa nhận lẫn nhau về kết quả thử nghiệm phương tiện đo với Việt Nam thì được lưu thông mà không phải phê duyệt mẫu.

Điều 13. Hàng đóng gói sẵn.

1. Hàng đóng gói sẵn phải được ghi nhãn theo quy định của pháp luật hiện hành về ghi nhãn hàng hoá, lượng hàng hoá đóng gói sẵn theo định lượng *(lượng chứa thực trong bao bì)* phải được ghi rõ trên bao bì.

2. Chênh lệch giữa lượng hàng hoá thực tế và lượng hàng hoá ghi trên bao bì không được vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

3. Danh mục cụ thể hàng đóng gói sẵn theo định lượng phải quản lý về đo lường trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sang bao, đóng gói và buôn bán hàng đóng gói sẵn theo định lượng có trách nhiệm:

a) Đảm bảo hàng đóng gói sẵn đúng định lượng theo quy định.

b) Sử dụng phương tiện đo đã kiểm định *(còn trong thời hạn hiệu lực)* trong đóng gói và phương pháp đo theo quy định.

c) Tạo điều kiện thuận lợi để người có trách nhiệm, khách hàng hoặc đại diện của khách hàng kiểm tra các phép đo và phương pháp đo trong quá trình đóng gói.

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý đo lường các cấp.

Điều 14. Phép đo trong thương mại bán lẻ.

1. Phương tiện đo sử dụng trong thương mại bán lẻ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Cân, phương tiện đong có phạm vi đo thích hợp với mức cân, đong, đã được kiểm định và còn trong thời hạn sử dụng hợp pháp.

b) Đối với cân: Cân phải được đặt ngay ngắn, các bộ phận hoạt động bình thường, chỉ thị ban đầu phải tại điểm không.

c) Đối với phương tiện đong: Phương tiện đong không bị móp, méo, biến dạng hoặc tồn đọng hàng hoá làm thay đổi dung tích.

2. Trách nhiệm của người bán hàng.

a) Người bán hàng phải cân, đong hàng hoá trước khách hàng, đảm bảo cân, đong đủ định lượng hàng hoá đã thoả thuận cho khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể chứng kiến, kiểm tra lượng hàng hoá đó.

b) Trường hợp hàng hoá đã được cân hoặc đong trước đó *(nhưng không phải là hàng đóng gói sẵn)* người bán hàng phải ghi rõ lượng hàng hoá đã cân, đong trên bao bì và phải sẵn sàng thực hiện việc cân, đong lại nếu khách hàng yêu cầu.

c) Người bán hàng có trách nhiệm bù lượng hàng hoá đã cân đong thiếu cho khách hàng.

3. Quyền của người mua hàng.

Người mua hàng có quyền yêu cầu người bán cân, đong lại hàng hoá tại nơi bán bằng phương tiện đo của người bán hoặc tự kiểm tra lượng hàng hoá đã mua tại các trạm cân đong đối chứng hoặc thông qua phương tiện đo hợp pháp của người khác.

Điều 15. Trạm cân đối chứng.

1. Trạm cân đối chứng được thành lập tại các chợ có ban quản lý chợ tại các huyện, thị xã, khu thương mại tập trung trong tỉnh để người dân tự kiểm tra lượng hàng hoá trong mua bán.

2. Ban quản lý các chợ, trung tâm thương mại của tỉnh là đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng các trạm cân đối chứng và là đầu mối kiểm tra, giải quyết và đề xuất giải quyết các tranh chấp trong thương mại bán lẻ, tuyên truyền người bán hàng và mua hàng thực hiện phép đo, đăng ký kiểm định phương tiện đo...

3. Cân đối chứng phải được kiểm định đảm bảo thời gian hiệu lực và đặt ở vị trí thuận tiện nhất cho người tiêu dùng tự kiểm tra.

4. Tuỳ theo đặc điểm, quy mô tại các chợ, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã quyết định quy mô trạm cân, các phương tiện đo để kiểm tra và thiết bị cần đầu tư.

Điều 16. Nội dung kiểm tra hoạt động đo lường.

1. Đối với các tổ chức kiểm định:

a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định trong hoạt động kiểm định *(tính pháp lý của tổ chức, các chuẩn công tác, thiết bị và các điều kiện đảm bảo khác phục vụ công tác kiểm định, hiệu chuẩn...)* và các nội dung quy định tại điều 10 Quy chế này.

b) Kiểm tra chất lượng kết quả kiểm định thông qua việc xem xét biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định và kiểm tra thực tế về kỹ thuật và đo lường phương tiện đo do tổ chức kiểm định đã thực hiện.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng, sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phương tiện đo, sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn, sử dụng phép đo trong thương mại bán lẻ và các hoạt động khác liên quan đến đo lường.

a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường: Sử dụng đơn vị đo, đăng ký kiểm định, sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo và hàng đóng gói sẵn theo định lượng, buôn bán phương tiện đo và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến đo lường.

b) Kiểm tra thực tế về kỹ thuật và đo lường *(sai số)* phương tiện đo đang sử dụng, việc thực hiện phép đo và khối lượng thực tế hàng đóng gói sẵn...

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động đo lường.

1. Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Đo lường.

a) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan trực thuộc sở Khoa học

và Công nghệ có chức năng giúp Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường theo các nội dung tại điều 3 Quy chế này *(trừ khoản 9)*.

b) Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng thực hiện thanh tra chuyên ngành về đo lường theo quy định và trực tiếp thực hiện khoản 9 điều 3 Quy chế này.

2. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn là cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương, trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm như sau:

a) Trên cơ sở các quy định của nhà nước, của tỉnh, ban hành theo thẩm quyền các văn bản cần thiết cho công tác quản lý đo lường ở địa phương.

b) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và dành kinh phí thích hợp để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc quản lý đo lường tại địa phương.

c) Tổ chức và thực hiện kiểm định các loại phương tiện đo thông dụng như: thước thương nghiệp, ca cốc gáo đong, cân treo, cân đồng hồ lò xo có mức cân lớn nhất đến 100 kg, công tơ điện một pha theo phân cấp, đúng quy định.

d) Tổ chức, quản lý và duy trì hoạt động thường xuyên các trạm cân đối chứng.

e) Thông tin tuyên truyền, giáo dục nhân dân thực hiện các quy định nhà nước về đo lường.

f) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định về việc sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp, đăng ký kiểm định và hiệu chuẩn phương tiện đo, buôn bán phương tiện đo, phép đo và hàng đóng gói sẵn, phép đo trong thương mại bán lẻ và các quy định khác có liên quan.

g) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, thanh tra hoạt động đo lường trên địa bàn huyện. Trực tiếp kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động buôn bán, kinh doanh dịch vụ và các hoạt động công ích khác tại các chợ, khu thương mại tập trung, nơi cung cấp các dịch vụ công cộng, nơi thu mua nông sản, đảm bảo các phép đo được thực hiện đúng và chính xác.

h) Giải quyết các khiếu nại tố cáo về đo lường, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền.

3. Các cơ quan, ban ngành... căn cứ nhiệm vụ, chức năng của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong hoạt động quản lý Nhà nước về đo lường.

4. Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Hà Nam có trách nhiệm thông tin tuyên truyền các văn bản pháp luật về đo lường và các hoạt động có liên quan đến đo lường.

Điều 18. Khiếu nại tố cáo.

1. Mọi tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường hoặc liên quan đến đo lường có quyền khiếu nại tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

2. Cơ quan quản lý đo lường các cấp chịu trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo về đo lường theo quy định của luật khiếu nại, tố cáo và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

1.Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc chấp hành tốt những quy định của pháp luật về đo lường và quản lý đo lường sẽ được tuyên dương, khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Việc thực hiện xử phạt và đề nghị xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đo lường phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ cản trở hoạt động hợp pháp về đo lường hoặc vi phạm pháp luật về đo lường thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm nếu gây thiệt hại sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 20. Điều khoản thi hành.

Trong qúa trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, cần bổ sung, sửa đổi, yêu cầu các tổ chức, cá nhân đề xuất kịp thời bằng văn bản gửi Sở khoa học và Công nghệ tổng hợp, đề xuất, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

Đinh văn Cương

Quyết định số 1029/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2005
V/v quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu ba quỹ năm 2005.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Xét tờ trình số 307/TT-TC ngày 9/6/2005 của Sở Tài chính và tờ trình số 338/CT- TTNN ngày 13/6/2005 của Cục thuế tỉnh Hà Nam về xin duyệt giá thóc thu thuế nông nghiệp, ba quỹ năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu ba quỹ *(kinh tế mới, an ninh quốc phòng,*

phòng chống thiên tai), áp dụng cho cả năm 2005 là 2.000 đồng/kg *(Hai ngàn đồng một kg thóc).*

- Số lượng thóc thu vụ chiêm có phụ lục kèm theo.

- Giao Cục thuế tỉnh thông báo số lượng thóc thu thuế còn lại vụ mùa cho các đơn vị nộp thuế.

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh hướng dẫn các đơn vị thực hiện giá thóc tại điều1 theo đúng qui định hiện hành.

- Thời gian hoàn thành thu thuế sử dụng đất nông nghiệp vụ chiêm năm 2005 xong trước ngày 10/7/2005.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Công ty Giống cây trồng và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Phó Chủ tịch
Trần Đậu

PHỤ LỤC

Chỉ tiêu thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các huyện, thị xã vụ chiêm năm 2005

(Kèm theo Quyết định số: 1029 / QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2005 về việc quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu ba quỹ năm 2004)

TT	Tên đơn vị	Số lượng (kg)	Ghi chú
1	Huyện Duy Tiên	68.988	
2	Huyện Kim Bảng	68.138	
3	Huyện Thanh Liêm	51.690	
4	Huyện Lý Nhân	40.098	
5	Huyện Bình Lục	163.392	
6	Thị xã Phủ Lý	9.790	
7	Công ty Giống cây trồng	4.670	
	Tổng cộng	**406.766**	

Quyết định số 1038/2005/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2005
V/v ban hành tên miền, địa chỉ IP trong các cơ quan hành chính sự nghiệp tỉnh Hà Nam tham gia hệ thống mạng HaNamnet, CPNet và Internet.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2003;

- Căn cứ quyết định số 112/2001/QĐ-TTg, ngày 25/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001-2005;

- Căn cứ vào quyết định số 838/QĐ- ngày 2/8/2002 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà Nước tỉnh Hà Nam giai đoạn 2001-2005;

- Theo đề nghị của Ban điều hành Đề án 112 của tỉnh Hà Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là danh sách tên miền, địa chỉ IP của các cơ quan hành chính sự nghiệp tỉnh Hà Nam tham gia kết nối hệ thống mạng HaNamNet, CPNet và Internet (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, giám đốc trung tâm tin học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Phụ lục 1

DANH SÁCH TÊN MIỀN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THAM GIA HỆ THỐNG THÔNG TIN DIỆN RỘNG - HANAMNET

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1038/2005/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Tên cơ quan	Tên miền
1	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	hanam.gov.vn
2	Sở kế hoạch và đầu tư	sokhdt.hanam.gov.vn
3	Sở tài chính	sotaichinh.hanam.gov.vn
4	Sở khoa học và công nghệ	sokhcn.hanam.gov.vn
5	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	sonongnghiep.hanam.gov.vn
6	Sở thương mại và du lịch	sothuongmai.hanam.gov.vn
7	Sở lap động thương binh và xã hội	soldtbxh.hanam.gov.vn
8	Sở tài nguyên - môi trường	sotnmt.hanam.gov.vn
9	Sở công nghiệp	socongnghiep.hanam.gov.vn
10	Sở giáo dục - đào tạo	sogiaoduc.hanam.gov.vn
11	Sở y tế	soyte.hanam.gov.vn
12	Sở tư pháp	sotuphap.hanam.gov.vn
13	Sở văn hoá thông tin	sovanhoa.hanam.gov.vn
14	Sở thể dục thể thao	sotdtt.hanam.gov.vn
15	Sở giao thông vận tải	sogiaothong.hanam.gov.vn
16	Sở xây dựng	soxaydung.hanam.gov.vn
17	Sở nội vụ	sonoivu.hanam.gov.vn
18	Cục thống kê tỉnh	cucthongke.hanam.gov.vn
19	Cục thuế tỉnh	cucthue.hanam.gov.vn
20	Kho bạc Nhà nước	khobac.hanam.gov.vn
21	Thanh tra tỉnh	khobac.hanam.gov.vn

STT	Tên cơ quan	Tên miền
22	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	bchqs.hanam.gov.vn
23	Toà án nhân dân tỉnh	toânnd.hanam.gov.vn
24	Viên kiệm sát nhân dân tỉnh	vienkiemsat.hanam.gov.vn
25	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	daiptth.hanam.gov.vn
26	Công an tỉnh	congantinh.hanam.gov.vn
27	Sở Bưu chính Viễn thông	sobcvt.hanam.gov.vn
28	Ngân hàng nhà nước tỉnh	nganhang.hanam.gov.vn
29	UBNDthị xã Phủ Lý	ubndtxphuly.hanam.gov.vn
30	UBND huyện Kim Bảng	kimbang.hanam.gov.vn
31	UBND huyện Thanh Liêm	thanhliem.hanam.gov.vn
32	UBND huyện Bình Lục	binhluc.hanam.gov.vn
33	UBND huyên Duy Tiên	duytien.hanam.gov.vn
34	UBND huyện Lý Nhân	lynhân.hanam.gov.vn
35	UB dân số gia đình và trẻ em	uybandsgd.hanam.gov.vn
36	Ban quản lý dự án các khu công nghiệp	banqlkcn.hanam.gov.vn
37	Liên minh các HTX tỉnh	lienminhhtx.hanam.gov.vn

Phụ lục 2

ĐỊA CHỈ IP CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN DIỆN RỘNG - HANAMNET

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1038/2005/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Nam)

1. Địa chỉ IP cho gateway :10.94.x.1

2. Địa chỉ IP cho các thiết bị mạng:Từ 10.94.x.2 đến 10.94.x.15

3. Địa chỉ IP cho các thiết bị máy trạm:

Từ 10.94.x.50 đến 10.94.x.254

. Không sử dụng 2 địa chỉ :10.94.x.0 và 10.94.x.255

DANH SÁCH ĐỊA CHỈ IP CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THAM GIA HỆ THỐNG THÔNG TIN DIỆN RỘNG -HANAMNET

TT	Tên cơ quan	Địa chỉ subnet	Địa chỉ Subnet Mask	Dãy địa chỉ IP
1	Văn phòng UBND tỉnh	10.94.1.0	255.255.255.0	10.94.1.1 to 10. 94.2.255
2	Sở kế hoạch và đầu tư	10.94.34.0	255.255.255.0	10.94.34.1 to 10.94.2255
3	Sở tài chính	10.94.42.0	255.255.255.0	10.94.42.1 to 10.94.43.254
4	Sở khoa học và công nghệ	10.94.36.0	255.255.255.0	10.94.36.1 to 10.94.37.255
5	Sở nông nghiệp & PT nông thôn	10.94.40.0	255.255.255.0	10.94.40.1 to 10.94.42.255
6	Sở thương mại và du lịch	10.94.44.0	255.255.255.0	10.94.44.1 to 10.94.45.255
7	Sở lao động thương binh & xã hội	10.94.38.0	255.255.255.0	10.94.38.1 to 10.94.39 255
8	Sở tài nguyên - môi trường	10.94.12.0	255.255.255.0	10.94.12.1 to 10.94.13.255
9	Sở công nghiệp	10.94 .28.0	255.255.255.0	10.94.28.1 to 10.94.29.255
10	Sở giáo dục - đào tạo	10.94.30.0	255.255.255.0	10.94.30.1.to 10.94.31.255
11	Sở y tế	10.94.52.0	255.255.255.0	10.94.52.1 to 10.94.53.255
12	Sở tư pháp	10.94.46.0	255.255.255.0	10.94.46.1 to 10.94.47.255
13	Sở văn hoá thông tin	10.94.48.0	255.255.255.0	10.94.48.1 to 10.94.49.255
14	Sở thể dục thể thao	10.94.78.0	255.255.255.0	10.94.78.1 to 10.94.79.225
15	Sở giao thông vận tải	10.94.32.0	255.255.255.0	10.94.32.1 to 10.94.33.255
16	Sở xây dựng	10.94.50.1	255.255.255.0	10.94.50.1 to 10.94.51.255
17	Sở nội vụ	10.94.16.0	255.255.255.0	10.94.16.1 to 10.94.17.255
18	Cục thống kê tỉnh	10.94.22.0	255.255.255.0	10.94.22.1 to 10.9.23.255
19	Cục thuế tỉnh	10.94.24.0	255.255.255.0	10.94.24.1 to 10.94.25.255
20	Kho bạc Nhà nước	10.94.92.0	255.255.255.0	10.94.92.1 to 10.94.93 255
21	Thanh tra tỉnh	10.94.54.0	255.255.255.0	10.94 .54.1 to 10.94.55.255
22	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	10.94.18.0	255.255.255.0	10.94.18.1 to 10.94.19.255
23	Toà án nhân dân tỉnh	10.94.86.0	255.255.255.0	10.94.86.1 to 10.94.87.255
24	Viên kiệm sát nhân dân tỉnh	10.94.84.0	255.255.255.0	10.94.84.1 to 10.94.85.255
25	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	10.94.88.0	255.255.255.0	10.94.88.1 to 10.94.35.255
26	Công an tỉnh	10.94.26.0	255.255.255.0	10.94.26.1 to 10.94.27.255
27	Sở Bưu chính Viễn thông	10.94.20.0	255.255.255.0	10.94.20.1 to 10.94.21.255
28	Ngân hàng nhà nước tỉnh	10.9.93.0	255.255.255.0	10.94.93.1 to 10.94.94.255

TT	Tên cơ quan	Địa chỉ subnet	Địa chỉ Subnet Mask	Dãy địa chỉ IP
29	UBNDthị xã Phủ Lý	10.94.128.0	255.255.255.0	10.9.128.1to 10.94 .129.225
30	UBND huyện Kim Bảng	10.94.132.0	255.255.255.0	10.94.132.1to10.94 133.255
31	UBND huyện Thanh Liêm	10.94.136.0	255.255.255.0	10.94.136.1to10.94.137.255
32	UBND huyện Bình Lục	10.94.140.0	255.255.255.0	10.94.140.1to10.94.141.225
33	UBND huyện Duy Tiên	10.94.148.0	255.255.255.0	10.94.148.1to10.94.149.255
34	UBND huyện Lý Nhân	10.94.144.0	255.255.255.0	10.94.144.1to10.94.145.255
35	UB dân số gia đình và trẻ em	10.94 .82.0	255.255.255.0	10.94 .82.1to 10.94 .83.255
36	Ban quản lý dự án các KCN	10.94 .90.0	255.255.255.0	10.94 .90.1to 10.94 .91.255
37	Liên minh các HTX tỉnh	10.94 .80.0	255.255.255.0	10.94 .80.1to 10.94 .81.255

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN XUÂN HÙNG - Giám đốc Sở Tư pháp

Biên tập: **LÊ THỊ LIÊN**

TRẦN XUÂN LỢI

In 500 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Công ty TNHH Hoàng Đức
Giấy phép xuất bản số : **51** của Sở VHTT Hà Nam cấp **ngày 16/8/2005**
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2005.